

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Số: 16 /DPTU2 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2024

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:.....

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2024

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130,569,770,615	115,731,417,847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,053,168,373	3,584,348,015
1. Tiền	111		5,053,168,373	3,584,348,015
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,421,088,533	68,372,556,663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,428,856,075	15,290,693,543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		913,567,034	2,260,194,489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58,364,912,087	55,107,915,294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,286,246,663)	(4,286,246,663)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47,608,432,346	42,441,389,305
1. Hàng tồn kho	141		47,608,432,346	42,441,389,305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		487,081,363	1,333,123,864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160,618,558	526,066,090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257,452,680	738,047,649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69,010,125	69,010,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312,791,806,940	335,653,430,459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72,240,000,000	72,240,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		72,240,000,000	72,240,000,000

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		132,236,602,153	152,211,168,141
1. Tài sản cố định hữu hình	221		132,236,602,153	152,211,168,141
- Nguyên giá	222		289,655,763,230	287,593,813,217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157,419,161,077)	(135,382,645,076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810,751,750)	(810,751,750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76,805,661	1,911,841,105
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76,805,661	1,911,841,105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93,960,000,000	93,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93,960,000,000	93,960,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,278,399,126	15,330,421,213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,278,399,126	15,330,421,213
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		443,361,577,555	451,384,848,306
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		362,056,785,234	364,857,880,350
I. Nợ ngắn hạn	310		256,656,206,922	249,182,302,038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,658,618,096	18,526,334,668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,260,136,869	17,313,758,220
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		54,005,232,494	54,007,795,834
4. Phải trả người lao động	314		3,332,236,406	2,792,579,033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38,669,880,463	37,501,404,459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		30,990,048,820	34,419,976,050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90,455,000,000	84,335,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		285,053,774	285,053,774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		105,400,578,312	115,675,578,312
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		93,960,000,000	93,960,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11,440,578,312	21,715,578,312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,304,792,321	86,526,967,956
I. Vốn chủ sở hữu	410		81,129,502,321	86,351,677,956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249,948,734	249,948,734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(127,289,963,602)	(122,067,787,967)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(122,067,787,967)	(98,018,455,598)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,222,175,635)	(24,049,332,369)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
I. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175,290,000	175,290,000
1. Nguồn kinh phí	431		175,290,000	175,290,000

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		443,361,577,555	451,384,848,306

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CN. Nguyễn Thị Diệu Châu

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2024

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51,756,558,130	44,478,626,143	200,438,539,681	193,554,722,559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			198,496,472	245,129,568	334,640,472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51,756,558,130	44,280,129,671	200,193,410,113	193,220,082,087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47,134,722,761	44,552,558,954	182,438,942,844	182,923,768,418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,621,835,369	(272,429,283)	17,754,467,269	10,296,313,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	28,277,000	3,540,665	39,448,484	54,546,728
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(4,095,627,839)	4,544,311,189	5,235,494,574	15,823,515,896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(4,229,852,135)	4,456,210,670	4,925,872,400	15,682,526,787
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,507,570,669	1,320,787,392	3,943,260,744	4,275,030,305
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,693,765,114	3,845,746,561	14,389,267,156	13,534,655,637
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,544,404,425	(9,979,733,760)	(5,774,106,721)	(23,282,341,441)
12. Thu nhập khác	31		436,266,575	60,005,286	1,819,399,074	1,276,388,493
13. Chi phí khác	32		623,547,009	278,326,200	1,267,467,988	2,043,379,421
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(187,280,434)	(218,320,914)	551,931,086	(766,990,928)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,357,123,991	(10,198,054,674)	(5,222,175,635)	(24,049,332,369)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,357,123,991	(10,198,054,674)	(5,222,175,635)	(24,049,332,369)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Đinh Thị Minh Hương

CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Lê Tiến Dũng

Đinh Thị Minh Hương

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	52,738,507,874	47,065,084,373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45,314,299,471)	(39,974,000,457)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,419,405,215)	(4,281,700,818)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,706,255,300)	(545,757,856)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,179,489,843	1,067,243,757
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,534,929,011)	(3,823,794,355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,056,891,280)	(492,925,356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33			100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*	(2,515,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,515,000,000)	100,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,571,891,280)	(392,925,356)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,625,059,653	3,977,273,371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	5,053,168,373	3,584,348,015

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Đinh Thị Minh Hương


CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy


TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Lê Tiến Dũng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	594,457,069	84,902,478
Tiền gửi ngân hàng	4,458,711,304	3,499,445,537
Tiền gửi VND	4,428,102,847	3,454,021,587
Tiền gửi USD	30,608,457	45,423,950
Cộng	5,053,168,373	3,584,348,015

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93,960,000,000	-	93,960,000,000	-
Cộng	93,960,000,000	-	93,960,000,000	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1	-	-	-	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	1,179,863,634	-	1,640,395,759	-
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430)	2,431,803,708	-	2,137,633,663	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2,361,553,219	-	1,899,177,284	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1,048,414,352	-	1,198,414,352	-
Các đối tượng khác	15,407,221,162	-	8,415,072,485	-
Cộng	22,428,856,075	-	15,290,693,543	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		



Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương (DN145)		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (DN405)	35,000,000	35,000,000
Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư (DN294)	-	
Các đối tượng khác	878,567,034	2,225,194,489
Cộng	913,567,034	2,260,194,489

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56,411,689,665	-	54,840,296,313	-
Tạm ứng	166,917,426	-	138,587,426	-
Vũ Thị Thu Hằng	41,302,000	-	41,302,000	-
Các đối tượng khác	125,615,426	-	97,285,426	-
Ký cược, ký quỹ	937,656,060	-	322,935,844	-
Bảo hiểm xã hội		-		-
Phải thu khác	55,307,116,179		54,378,773,043	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	49,600,314,938	-	48,952,457,207	-
Trần Bảo Cường	2,320,000,000		2,320,000,000	
Các đối tượng khác	3,386,801,241		3,106,315,836	
b) Dài hạn	72,240,000,000	-	72,240,000,000	-
Phải thu khác	72,240,000,000	-	72,240,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	72,240,000,000	-	72,240,000,000	-
Cộng	128,651,689,665	-	127,080,296,313	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27,393,596,296	-	21,734,570,682	-
Công cụ, dụng cụ	9,118,366	-	66,713,503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,376,772,136	-	7,272,775,594	-
Thành phẩm	13,828,945,548	-	13,367,329,526	-
Cộng	47,608,432,346	-	42,441,389,305	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	-	1,835,035,444
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Cộng	76,805,661	1,911,841,105

8. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194)	-	-	2,453,657,588	2,453,657,588
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277
MI Pharma Private Limited (NK006)	2,059,462,950	2,059,462,950	2,052,045,934	2,052,045,934
Aristopharma LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	10,253,104,869	10,253,104,869	6,674,580,869	6,674,580,869
Cộng	19,658,618,096	19,658,618,096	18,526,334,668	18,526,334,668

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (DN488)	973,530,932	1,501,899,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593)	1,518,956,641	762,309,312
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu (DN595)		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635)	6,966,231,329	2,316,255,444
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc (D	-	373,405,198
Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô (DN905)	1,374,059,046	1,192,559,046
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467)	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494)	1,205,443,823	600,874,365
Các đối tượng khác	7,221,915,098	10,566,455,855
Cộng	19,260,136,869	17,313,758,220

10. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	29,644,107,155	32,937,166,175
Kinh phí công đoàn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,644,107,155	32,937,166,175
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - tại Hà Nội (i)</i>	26,410,000,000	26,410,000,000
<i>Các đối tượng khác</i>	3,234,107,155	6,527,166,175
<i>b) Dài hạn</i>	93,960,000,000	93,960,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,960,000,000	93,960,000,000
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)</i>	93,960,000,000	93,960,000,000
Cộng	123,604,107,155	126,897,166,175

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/ 2024	Quý 4/ 2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	51,756,558,130	44,478,626,143
Cộng	51,756,558,130	44,478,626,143

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/ 2024	Quý 4/ 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	198,498,472
Cộng	-	198,498,472

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/ 2024	Quý 4/ 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn bán thành phẩm	47,134,722,761	44,552,558,954
Cộng	47,134,722,761	44,552,558,954

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/ 2024	Quý 4/ 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,733,600	2,790,665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21,543,400	1,766,429
Cộng	28,277,000	4,557,094

5. Chi phí tài chính

	Quý 4/ 2024	Quý 4/ 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	(4,229,852,135)	4,456,210,670

Lãi chậm thanh toán
 Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
 Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm
Cộng

134,224,296 89,116,948

(4,095,627,839) 4,545,327,618

6. Thu nhập khác

	Quý 4/ 2024 VND	Quý 4/ 2023 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	376,002,000	-
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả		
Thu nhập khác	60,264,575	60,005,286
Cộng	436,266,575	60,005,286

7. Chi phí khác

	Quý 4/ 2024 VND	Quý 4/ 2023 VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		8,032,513
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng		
Nguyên vật liệu xuất dư hao	-	
Chi phí khác	623,547,009	270,303,947
Cộng	623,547,009	278,336,460

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 19 /CBTT-DPTU2

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp

trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2025 tại đường dẫn: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2024
- Văn bản giải trình báo cáo
- Tài chính quý 2

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐS. Lê Tiến Dũng

